

Số: /QĐ-PKTHĐT

Trần Biên, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai dự toán thu, chi ngân sách
năm 2026 của Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng Và Đô Thị phường Trần Biên**

TRƯỞNG PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật ngân sách ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 3658/QĐ-UBND ngày 29/12/2025 về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2026 của Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị;

Xét đề nghị của Tổ Tài chính - kế hoạch.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán thu, chi ngân sách năm 2026 của Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị phường Trần Biên (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Phó Trưởng phòng và các Tổ chuyên môn phòng Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng và Đô Thị phường Trần Biên thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng Văn hóa và TT (phối hợp công khai);
- Các Phó Trưởng phòng;
- Các Tổ chuyên môn;
- Lưu: VT, Kế toán.

**KT.TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Lê Hoàng Tuấn Anh

Đơn vị: PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ

Chương: 831

Mã số: 1153567

**(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-KTHTĐT ngày tháng 01 năm 2026
của Phòng Kinh Tế, Hạ Tầng Và Đô Thị phường Trần Biên)**

STT	Nội dung	Tổng số
I	<u>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</u>	
II	<u>Dự toán chi ngân sách nhà nước</u>	<u>11.892.665.000</u>
1	Chi quản lý hành chính:	8.746.591.000
1.1	Kinh phí thực hiện tự chủ	7.002.928.000
<i>1.1.1</i>	<i>Thanh toán cá nhân :</i>	<i>4.442.928.000</i>
	- Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp:	4.442.928.000
<i>1.1.2</i>	<i>Kinh phí hoạt động thường xuyên</i>	<i>2.560.000.000</i>
	- Kinh phí hoạt động	2.304.000.000
	- Tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương	256.000.000
1.2	Kinh phí không thực hiện tự chủ :	1.743.663.000
<i>1.2.1</i>	<i>Tiền tết Nguyên đán</i>	<i>57.600.000</i>
<i>1.2.2</i>	Chi phụ cấp của người hoạt động không chuyên trách	639.943.000
<i>1.2.3</i>	<i>Kinh phí hoạt động thu phí, lệ phí</i>	<i>115.000.000</i>
	- Kinh phí hoạt động	103.500.000
	- Tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương	11.500.000
<i>1.2.4</i>	<i>Kinh phí hoạt động kiểm tra giám sát hoạt động bên thủy nội địa</i>	<i>15.000.000</i>
	- Kinh phí hoạt động	13.500.000
	- Tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương	1.500.000
<i>1.2.5</i>	<i>Kinh phí sao lục hồ sơ, tài liệu và đo đạc phục vụ công tác giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo, tranh chấp về đất đai; kinh phí hỗ trợ giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo, tranh chấp về đất đai</i>	<i>10.000.000</i>
	- Kinh phí hoạt động	9.000.000
	- Tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương	1.000.000
<i>1.2.6</i>	<i>Kinh phí hoạt động XPVPHC lĩnh vực môi trường, đất đai</i>	<i>100.000.000</i>
	- Kinh phí hoạt động	90.000.000
	- Tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương	10.000.000

STT	Nội dung	Tổng số
1.2.7	+ Kinh phí đặc thù ngành tài chính (báo cáo giá thị trường định kỳ, thẩm định giá tài sản tổ tụng hình sự; kp phục vụ hội đồng thẩm định giá đất cụ thể; công tác khóa sổ cuối năm....)	359.000.000
	- Kinh phí hoạt động	323.100.000
	- Tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương	35.900.000
1.2.8	Kinh phí BCD phát triển kinh tế tập thể	50.000.000
	- Kinh phí hoạt động	45.000.000
	- Tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương	5.000.000
1.2.9	Kinh phí tổ chức Hội nghị đối thoại doanh nghiệp	40.000.000
	- Kinh phí hoạt động	36.000.000
	- Tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương	4.000.000
1.2.10	Kinh phí hoạt động lực lượng cảnh giới	357.120.000
2	Chi các sự nghiệp	2.845.000.000
2.1	Sự nghiệp địa chính:	1.045.000.000
	- Kinh phí sự nghiệp địa chính:	940.500.000
	- Tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương	104.500.000
2.2	Sự nghiệp môi trường:	300.000.000
	- Kinh phí sự nghiệp môi trường khác	270.000.000
	- Tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương	30.000.000
2.3	Sự nghiệp Công thương:	50.000.000
	- Kinh phí hoạt động	45.000.000
	- Tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương	5.000.000
2.4	Sự nghiệp Nông nghiệp:	650.000.000
	- Kinh phí hoạt động	596.780.000
	+ Tuyên truyền, truyền thông lĩnh vực nông nghiệp và môi trường	90.000.000
	+ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)	18.000.000
	+ Kinh phí kiểm tra trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường	72.000.000
	+ Kinh phí phòng chống thiên tai	45.000.000
	+ Chương trình MTQG giảm nghèo	371.780.000
	- Tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương	53.220.000
2.5	Sự nghiệp Thị chính	800.000.000

STT	Nội dung	Tổng số
	- Kinh phí hoạt động	720.000.000
	- Tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương	80.000.000
3	Quỹ khen thưởng	301.074.000

Ghi chú :

- Số tiết kiệm 10% chi hoạt động thường xuyên được giữ lại ngân sách phường để thực hiện cải cách tiền lương năm 2026.